



PETROLIMEX

Số: 432/VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn CTy Quý I/ 2024

Hải phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
  - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý I/2024 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý I/2024

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

*Lê Trung Tấn*



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024**

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2024  
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>963 948 390 631</b>	<b>952 336 589 221</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>100 180 673 400</b>	<b>102 662 830 867</b>
1. Tiền	111	V.01	25 080 673 400	28 462 830 867
2. Các khoản tương đương tiền	112		75 100 000 000	74 200 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>720 749 589 041</b>	<b>700 749 589 041</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		720 749 589 041	700 749 589 041
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65 419 147 490</b>	<b>68 621 800 142</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81 877 748 550	76 730 872 912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 639 096 000	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	19 812 986 156	20 949 770 384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		( 37 910 683 216)	( 37 910 683 216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>73 346 256 975</b>	<b>76 802 174 149</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73 346 256 975	76 802 174 149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 252 723 725</b>	<b>3 500 195 022</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 169 517 989	3 460 660 912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 098 570	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	77 107 166	39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>447 397 827 532</b>	<b>475 056 991 427</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 503 895 286</b>	<b>2 586 303 754</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 765 895 286	6 248 303 754
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		( 3 467 000 000)	( 3 867 000 000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>400 217 318 446</b>	<b>433 894 737 237</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>366 067 072 038</b>	<b>399 755 042 929</b>
- Nguyên giá	222		1 812 395 904 753	1 812 056 105 998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		( 1 446 328 832 715)	( 1 412 301 063 069)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>34 150 246 408</b>	<b>34 139 694 308</b>
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 622 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 645 206 512)	( 482 758 612)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 622 005 000</b>	<b>5 087 805 000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		3 622 005 000	5 087 805 000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6 383 410 964</b>	<b>6 383 410 964</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		( 54 204 379 036)	( 54 204 379 036)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34 671 197 836</b>	<b>27 104 734 472</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24 503 080 029	16 936 616 665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 168 117 807	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)</b>	<b>270</b>		<b>1 411 346 218 163</b>	<b>1 427 393 580 648</b>
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>117 615 265 036</b>	<b>152 683 345 260</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98 265 160 146</b>	<b>137 115 976 875</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18 483 692 105	20 104 081 613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		346 196 748	346 196 748
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	7 117 153 808	5 200 278 036
4. Phải trả người lao động	314		11 070 722 679	14 552 339 712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	249 982 837	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			45 619 500
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10 594 875 904	11 479 242 065

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32 154 916 215	56 341 590 408
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18 247 619 850	26 717 798 250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19 350 104 890</b>	<b>15 567 368 385</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 704 827 890	14 853 758 052
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4 580 000 000	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 293 730 953 127</b>	<b>1 274 710 235 388</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 293 730 953 127</b>	<b>1 274 710 235 388</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>684 709 410 000</b>	<b>684 709 410 000</b>
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>291 729 168 820</b>	<b>272 708 451 081</b>
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272 708 451 081	272 708 451 081
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19 020 717 739	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1 411 346 218 163</b>	<b>1 427 393 580 648</b>

Ngày in: 19/04/2024. Giờ in: 15:24:57

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23... tháng 4... năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Bùi Đức Hoà

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Đình Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	128 299 990 755	156 613 539 512	128 299 990 755	156 613 539 512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	128 299 990 755	156 613 539 512	128 299 990 755	156 613 539 512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	99 947 851 710	122 386 061 167	99 947 851 710	122 386 061 167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	28 352 139 045	34 227 478 345	28 352 139 045	34 227 478 345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9 399 037 222	13 743 970 800	9 399 037 222	13 743 970 800
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	20 415 686	173 715 775	20 415 686	173 715 775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		998 942 683	627 509 432	998 942 683	627 509 432
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 255 659 186	13 145 996 328	14 255 659 186	13 145 996 328
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		22 476 158 712	34 024 227 610	22 476 158 712	34 024 227 610
12. Thu nhập khác	31		896 620 930	11 164 950	896 620 930	11 164 950
13. Chi phí khác	32		3 500 000	150 964 180	3 500 000	150 964 180
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		893 120 930	- 139 799 230	893 120 930	- 139 799 230
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23 369 279 642	33 884 428 380	23 369 279 642	33 884 428 380
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 497 492 065	6 613 853 669	4 497 492 065	6 613 853 669
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	( 148 930 162)	31 405 399	( 148 930 162)	31 405 399
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		19 020 717 739	27 239 169 312	19 020 717 739	27 239 169 312
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		19 020 717 739	27 239 169 312	19 020 717 739	27 239 169 312
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 19/04/2024. Giờ in: 15:25:26

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
( Ký, họ tên )



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
( Ký, họ tên )



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Đức Hòa*

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2024

**GIÁM ĐỐC**  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Vũ Đình Kiên*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I, Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,369,279,642	108,668,478,324
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34,190,217,546	134,798,356,461
- Các khoản dự phòng	03	-20,655,007,526	26,021,321,086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-464,261,618	110,076,197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-8,934,775,604	-51,622,345,799
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>27,505,452,440</b>	<b>217,975,886,269</b>
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	3,685,061,120	53,058,286,434
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3,455,917,174	-7,362,157,838
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-6,193,964,136	-12,153,537,118
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-8,275,320,441	-4,199,657,844
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-4,523,993,132	-62,590,839,507
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-6,868,359,633	-11,731,320,835
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+</b>	<b>20</b>	<b>8,784,793,392</b>	<b>172,996,659,561</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-512,798,755	-41,986,640,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	896,620,930	983,644,851
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-358,500,000,000	-950,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	338,500,000,000	819,288,410,959

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,934,775,604	51,207,015,173
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-10,681,402,221</b>	<b>-120,545,569,017</b>
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-585,969,000	-82,146,840,435
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-585,969,000</b>	<b>-82,146,840,435</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-2,482,577,829</b>	<b>-29,695,749,891</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>102,662,830,867</b>	<b>132,428,793,188</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	420,362	-70,212,430
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>100,180,673,400</b>	<b>102,662,830,867</b>

0

Lập, Ngày... 23 ..... tháng... 4 ..... năm 2024

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đinh Hiền

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco ( Công ty mẹ ) và các Công ty thành viên ( Công ty con ) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### *Các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

##### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

##### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

##### b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

#### 10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### 11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

#### 12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

---

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	12.365.174.154
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.157.871.215
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.299.621.272
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	5.246.717.857
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	111.812.164.136
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	89.436.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	73.611.111
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	96.296.296
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	170.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	16.044.030
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	3.163.069.852
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1.044.370.940
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	346.527.265
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	43.412.591.650
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	17.327.552
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	771.707.396
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1.646.269.065
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	974.580.100

#### Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.058.493.691
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3.802.853.554
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	730.750.009
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	667.402.686
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	18.259.000
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

### **18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2024 giảm 8,218,451,573 đồng so với năm cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là do nguyên nhân sau :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 28,313,548,757 đồng so với cùng kỳ 2023 trong khi giá vốn năm 2024 giảm 22,438,209,457 đồng, làm lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,875,339,300 đồng so với Quý 1 2023 là do : Quý 1 năm 2024 có 2 tàu dừng sửa chữa định kỳ đã làm số ngày tàu tốt thấp hơn cùng kỳ năm 2023 khiến doanh thu giảm, đồng thời tăng chi phí sửa chữa trong quý 1 năm 2024. Ngoài ra năm 2023 công ty phát sinh tăng khoản doanh thu vận tải từ việc khai thác 1 chuyến tàu ngoài.

Hoạt động tài chính quý 1 năm 2024 giảm 4,191,633,489 đồng là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty con là Vipco Hạ Long trong Quý 1 năm 2024 hoạt động chưa hiệu quả tuy nhiên do thanh lý tàu đã thu về lợi nhuận trong Quý 1; kết quả kinh doanh của Công ty Thuyền viên Vipco trong quý 1 2024 không đáng kể. Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 1 năm 2024 đạt được kết quả khả quan nhưng Công ty vẫn nỗ lực đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm để hoàn thành kế hoạch đề ra.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1/2024	Q1/2023
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	68.30	62.84
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	31.70	37.16
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	8.33	8.4
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	91.67	91.6
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	9.81	8.47
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	9.06	14.25
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	18.21	21.57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	14.82	17.19
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.66	2.06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.35	2.03
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	%	2.78	3.04

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Tổng Giám đốc

Vũ Đình Hiền



VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>25 080 673 400</b>	<b>28 462 830 867</b>
- Tiền mặt		821 274 311	276 279 888
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		24 259 399 089	28 186 550 979
- Tiền đang chuyển			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>856 437 379 041</b>	<b>835 537 379 041</b>
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>856 437 379 041</b>	<b>835 537 379 041</b>
<b>b1) Ngắn hạn</b>		<b>75 100 000 000</b>	<b>74 200 000 000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		75 100 000 000	74 200 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>720 749 589 041</b>	<b>700 749 589 041</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		720 749 589 041	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>60 587 790 000</b>	<b>60 587 790 000</b>
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		54 204 379 036	54 204 379 036
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>		<b>82 082 748 550</b>	<b>76 935 872 912</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>		<b>82 082 748 550</b>	<b>76 935 872 912</b>
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		68 212 716 251	63 236 357 039
- Các khoản phải thu khách hàng khác		13 870 032 299	13 699 515 873
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>		<b>25 578 881 442</b>	<b>27 198 074 138</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.03</b>	<b>19 812 986 156</b>	<b>20 949 770 384</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 575 844	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 632 507 453	1 543 988 028
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		18 174 902 859	19 400 206 512
- Dự phòng		37 910 683 216	37 910 683 216
<b>b) Dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>5 765 895 286</b>	<b>6 248 303 754</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 453 895 286	2 536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		3 312 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		3 467 000 000	3 867 000 000
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
<b>06. Nợ xấu</b>		<b>42 023 164 786</b>	<b>41 777 683 216</b>
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		42 023 164 786	41 777 683 216
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>73 346 256 975</b>	<b>76 802 174 149</b>
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		20 664 825 670	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		734 440 155	788 143 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		44 211 631 942	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 735 359 208	7 481 153 523
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3 622 005 000</b>	<b>5 087 805 000</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>3 622 005 000</b>	<b>5 087 805 000</b>
- Mua sắm			
- XDCB		3 622 005 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
<b>09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)</b>	<b>V.08</b>		
<b>10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)</b>	<b>V.10</b>		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)</b>	<b>V.09</b>		
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13- Chi phí trả trước</b>		<b>28 672 598 018</b>	<b>20 397 277 577</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>4 169 517 989</b>	<b>3 460 660 912</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 169 517 989	3 460 660 912
<b>b) Dài hạn</b>		<b>24 503 080 029</b>	<b>16 936 616 665</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		24 503 080 029	16 936 616 665
<b>c) Lợi thế thương mại</b>			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
<b>15. Phải trả người bán</b>		<b>18 483 692 105</b>	<b>20 104 081 613</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>		<b>18 483 692 105</b>	<b>20 104 081 613</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		8 412 705 582	5 689 006 758
- Phải trả các đối tượng khác		10 070 986 523	14 415 074 855
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			
<b>16. Trái phiếu phát hành</b>			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)</b>	<b>V.16</b>		
<b>18. Chi phí phải trả</b>		<b>249 982 837</b>	<b>2 328 830 543</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.17</b>	<b>249 982 837</b>	<b>2 328 830 543</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		249 982 837	2 328 830 543
<b>b) Dài hạn</b>			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>19. Phải trả khác</b>		<b>10 594 875 904</b>	<b>11 479 242 065</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>10 594 875 904</b>	<b>11 479 242 065</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		4 626 069 213	4 724 011 430
- Bảo hiểm xã hội		145 066 238	161 688 804
- Bảo hiểm y tế		95 209 567	99 063 825
- Bảo hiểm thất nghiệp		79 400 836	80 367 902
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5 649 130 050	6 414 110 104
<b>b) Dài hạn</b>			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>b) Dài hạn</b>			
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>			
<b>21. Dự phòng phải trả</b>		<b>36 734 916 215</b>	<b>56 989 923 741</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>32 154 916 215</b>	<b>56 341 590 408</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		32 154 916 215	56 341 590 408
<b>b) Dài hạn</b>		<b>4 580 000 000</b>	<b>648 333 333</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		4 580 000 000	648 333 333
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>24 872 945 697</b>	<b>25 021 875 859</b>
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>V.14</b>	<b>24 872 945 697</b>	<b>25 021 875 859</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 168 117 807	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			



Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14 704 827 890	14 853 758 052
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>V.20</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
<b>23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)</b>	<b>V.22</b>		
<b>24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>			
<b>25. Chênh lệch tỷ giá</b>			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
<b>26. Nguồn kinh phí</b>			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
<b>27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>193 343</b>	<b>256 194</b>
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		<b>193 343</b>	<b>256 194</b>
<b>d) Kim khí đá quý</b>			
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
<b>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
<b>28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)</b>			

## 9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 629 154 518	1 793 790 790 503	1 953 830 656		1 812 056 105 998
Số tăng trong năm	13			667 275 280			667 275 280
- Mua sắm mới	131			667 275 280			667 275 280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			327 476 525			327 476 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			327 476 525			327 476 525
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 629 154 518	1 794 130 589 258	1 953 830 656		1 812 395 904 753
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6 009 369 999	1 598 151 834	1 403 549 185 805	1 144 355 431		1 412 301 063 069
Số tăng trong năm	18	136 046 231	1 430 892	34 145 273 083	72 495 965		34 355 246 171
- Khấu hao trong năm	181	136 046 231	1 430 892	34 145 273 083	72 495 965		34 355 246 171
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			327 476 525			327 476 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			327 476 525			327 476 525
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	6 145 416 230	1 599 582 726	1 437 366 982 363	1 216 851 396		1 446 328 832 715
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	8 672 960 322	31 002 684	390 241 604 698	809 475 225		399 755 042 929
- Tại ngày cuối kỳ	23	8 536 914 091	29 571 792	356 763 606 895	736 979 260		366 067 072 038

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

**10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	11						
Số dư đầu năm	12	34 222 575 000			346 000 000	53 877 920	34 622 452 920
Số tăng trong năm	13	173 000 000					173 000 000
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
<b>Số giảm trong năm</b>	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16						
Số dư đầu năm	17	82 880 692			346 000 000	53 877 920	482 758 612
Số tăng trong năm	18	162 447 900					162 447 900
- Khấu hao trong năm	181	162 447 900					162 447 900
- Tăng khác	184						
<b>Số giảm trong năm</b>	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	245 328 592			346 000 000	53 877 920	645 206 512
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	21						
- Tại ngày đầu năm	22	34 139 694 308					34 139 694 308
- Tại ngày cuối quý	23	34 150 246 408					34 150 246 408

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09



b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1</b>	<b>1 274 710 235 388</b>	<b>20 936 771 660</b>			<b>1 916 053 921</b>			<b>1 293 730 953 127</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		798 780 054			798 780 054			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	20 137 991 606			1 117 273 867			291 729 168 820
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			569 514 419			272 708 451 081
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		19 568 477 187			547 759 448			19 020 717 739
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 534 110	5 200 278 036	8 865 937 289	10 745 240 005	77 107 166	7 117 153 808
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110	589 476 945	2 924 597 735	4 786 103 211		2 411 448 311
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			131 040 417	131 040 417		
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			58 541 383	58 541 383		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 435 094 326	4 523 993 132	4 497 492 065	77 107 164	4 485 700 423
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		175 706 765	928 657 507	972 955 814	2	220 005 074
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			299 107 115	299 107 115		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			180 105 106	180 105 106		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
<b>Cộng</b>	<b>40</b>	<b>39 534 110</b>	<b>5 200 278 036</b>	<b>9 046 042 395</b>	<b>10 925 345 111</b>	<b>77 107 166</b>	<b>7 117 153 808</b>

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0



**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>								
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000



VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.25</b>	<b>128 299 990 755</b>	<b>156 613 539 512</b>
<b>a) Doanh thu</b>		<b>128 299 990 755</b>	<b>156 613 539 512</b>
- Doanh thu bán hàng		12 464 089 832	13 803 480 728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		115 835 900 923	142 810 058 784
<b>- Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>			
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</b>			
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VI.26</b>		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>VI.28</b>	<b>99 947 851 710</b>	<b>122 386 061 167</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		12 038 780 899	13 534 639 465
<b>- Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		87 909 070 811	108 851 421 702
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>VI.29</b>	<b>9 399 037 222</b>	<b>13 743 970 800</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8 755 677 803	13 422 775 137
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		643 359 419	321 195 663
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>VI.30</b>	<b>20 415 686</b>	<b>173 715 775</b>
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		20 415 686	173 715 775
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>06. Thu nhập khác</b>		<b>896 620 930</b>	<b>11 164 950</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		750 000 000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		146 620 930	11 164 950
<b>07. Chi phí khác</b>		<b>3 500 000</b>	<b>150 964 180</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			150 000 000
- Các khoản khác		3 500 000	964 180
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>15 254 601 869</b>	<b>13 773 505 760</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>14 255 659 186</b>	<b>13 145 996 328</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		809 744 100	716 484 380
- Các khoản chi phí QLDN khác		13 445 915 086	12 429 511 948
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>998 942 683</b>	<b>627 509 432</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		384 858 158	156 476 912
- Các khoản chi phí bán hàng khác		614 084 525	471 032 520
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>103 163 672 680</b>	<b>97 270 854 735</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4 203 862 296	3 924 119 930
- Chi phí nhân công		32 453 975 140	29 540 242 296
- Chi phí khấu hao TSCĐ		34 491 708 237	33 517 743 999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		29 300 605 915	28 330 827 850
- Chi phí khác bằng tiền		2 713 521 092	1 957 920 660
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>V.31</b>	<b>4 497 492 065</b>	<b>6 613 853 669</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		4 497 492 065	6 613 853 669
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>V.32</b>	<b>- 148 930 162</b>	<b>31 405 399</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		- 148 930 162	31 405 399

